TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 12-8-2025
V/v tranh chấp ly hôn và giải quyết việc nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đoàn Thị Liễu

2. Bà Nguyễn Thị Kim Phượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Mùi - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 – An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát khu vực 1, tỉnh An Giang *tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Kim Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 223/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2025 về tranh chấp ly hôn và giải quyết việc nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2025/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Ngọc Vàng Mỹ T, sinh năm 1982 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số B N, phường T, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Số B N, phường T, thành phố Hồ Chí Minh).

2. *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1973. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số D L, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (Nay là số D L, phường R, tỉnh An Giang).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 24/12/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc Vàng T trình bày:

Chị T và anh L tự nguyện chung sống từ năm 2022 và có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 27/12/2022. Trong quá trình chung sống chị T và anh L có 02 (hai) người con chung sinh đôi tên Nguyễn Văn L1 và cháu Nguyễn Văn L2 cùng sinh ngày 10/8/2022, từ lúc sinh con đến nay chị T là người trực tiếp, chăm sóc và nuôi dưỡng hai cháu, do sinh đôi nên việc chăm sóc hai cháu một lúc sẽ vất vả hơn bình thường nhưng anh L lại không san sẻ vấn đề tài chính lớn trong gia đình, chị T phải thuê người trông các con chi phí 10 triệu đồng/tháng và tiền chi phí cho các con học hành, ăn uống vui chơi khoảng 60 triệu đồng/tháng, tất cả các chi phí trên chị T tự lo một mình, anh L hoàn toàn không san sẻ hay phụ giúp gì. Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống không có mâu thuẫn gì nhưng sau này thì vợ chồng phát sinh nhiều không thể hoà hợp về văn hoá trình độ nhận thức dẫn đến cách xử lý mọi vấn đề đều không thể đi đến thống nhất quan điểm do cách cư xử thô lỗ chửi thể văng tục xúc phạm nhục mạ chị Tiên bằng ngôn ngữ không chuẩn mực, đạo đức, ảnh hưởng đến tâm lý của chị T và cách giáo dục con cái tương lai, ngoài ra anh L luôn tìm cách gây khó khăn áp lực tinh thần chị T và hành hung bạo lực thô bạo sau mỗi lần tranh luận, kết quả dẫn đến rạn nứt không thể hàn gắn nên anh chị đã ly thân từ tháng 7/2024 cho đến nay.

Nay chị yêu cầu Toà án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Xin được ly hôn với anh Nguyễn Văn L.

Về việc nuôi con chung: Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc cháu L1 và cháu và không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn anh Nguyễn Văn L:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh L, anh L biết việc chị T yêu cầu khởi kiện ly hôn nhưng anh L vẫn vắng mặt tại Toà, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh L đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa anh L vắng mặt.

* *Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử: Đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc Vàng T đối với bị đơn anh Nguyễn Văn L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn chị T yêu cầu ly hôn và giải quyết việc nuôi con với anh L. Xét thấy đây là tranh chấp về ly hôn và giải quyết việc nuôi con, bị đơn anh L có nơi cư trú tại số D L, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (nay là số D L, phường R, tỉnh An Giang) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho chị T và anh L nhưng anh, chị vắng mặt tại phiên tòa, riêng chị T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh L chung sống với nhau vào năm 2022 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 27/12/2022, do đó hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Xét yêu cầu ly hôn của chị T, Toà án xét thấy: Thời gian đầu sau khi cưới nhau, chị T và anh L chung sống hạnh phúc, nhưng đến sau khi sinh con vào khoảng năm 2022 thì anh chị bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn và đỉnh điểm của mâu thuẫn là vào tháng 7/2024, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn theo chị T là không thể hoà hợp về văn hoá trình độ nhận thức dẫn đến cách xử lý mọi vấn đề đều không thể đi đến thống nhất quan điểm do cách cư xử của anh L không chuẩn mực, đạo đức, ảnh hưởng đến tâm lý của chị T và cách giáo dục con cái, ngoài ra anh L luôn tìm cách gây khó khăn áp lực tinh thần chị T và hành hung bạo lực thô bạo sau mỗi lần tranh luận, dẫn đến giữa vợ chồng bất đồng quan điểm sống và không hòa hợp, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không hàn gắn được và vợ chồng anh chị đã ly thân từ tháng 7/2024 cho đến nay. Sau khi sống ly thân, anh L không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa, cũng không thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành giải thích pháp luật và động viên chị T đoàn tụ gia đình, nhưng chị T vẫn kiên quyết ly hôn với anh L. Đồng thời Tòa án cũng tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh L nhiều lần nhưng

anh L không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, điều này chứng tỏ anh L cũng không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị T.

Từ đó cho thấy mối quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh L đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn và mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc chị T yêu cầu được ly hôn với anh L là có cơ sở. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Toà án chấp nhận cho chị T được ly hôn với anh L.

[3.2] Về việc nuôi con chung: Quá trình chung sống với nhau, chị T và anh L có 02 (hai) người con chung tên Nguyễn Văn L1 và cháu Nguyễn Văn L2 cùng sinh ngày 10/8/2022. Hiện cháu L1 và cháu L2 do chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu L1 và cháu L2 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Xét yêu cầu trên của chị T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Từ khi anh chị sống ly thân, cháu L1 và cháu L2 sống với chị T và chị T vẫn đảm bảo cuộc sống về vật chất và tinh thần cho các con, hơn nữa hai cháu tuổi còn nhỏ nên cần sự chăm sóc của người mẹ là cần thiết đối với các cháu để cháu phát triển về mặt thể chất và tình thần được tốt hơn, do đó Hội đồng xét xử xét nên giao cháu L1 và cháu L2 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Anh L được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

[3.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con chung, anh L không có ý kiến về việc cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.4] Về tài sản chung và nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án, anh L vắng mặt không có lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh L về phần tài sản chung, nợ chung của anh chị và cũng không tiến hành hoà giải, đối chất về tài sản chung và nợ chung giữa chị V và anh T1 được. Tại Toà án, chị T xác nhận trong thời gian chung sống cùng anh L, anh chị không có tài sản chung cũng như không có nợ ai và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn chị T yêu cầu ly hôn và được Toà chấp nhận, căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị T phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Ngọc Vàng Mỹ T ly hôn với anh Nguyễn Văn L.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Văn L1, sinh ngày 10/8/2022 và cháu Nguyễn Văn L2, sinh ngày 10/8/2022 cho chị Nguyễn Thị Ngọc V1 Tiên trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu L1 và cháu L2 đủ 18 tuổi

Anh Nguyễn Văn L được quyền trông nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị Ngọc Vàng Mỹ T không yêu cầu anh Nguyễn Văn L cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị Ngọc V1 Mỹ Tiên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Ngọc Vàng Mỹ T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0011089 ngày 06/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – An Giang), chị T không phải nộp thêm.

6. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND KV1-An Giang;
- Phòng THADS khu vực 1 – An Giang;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- UBND phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Phan Thị Quyên